

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 934/2021/DS-ST

Ngày: 22-4-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai Trâm

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Quý

2. Bà Phan Thị Hoa

Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài – cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức – thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 449/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 343/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 970/2021/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông NTT, sinh năm: 1965 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: đường A, khu phố 6, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông V S, sinh năm: 1984 (vắng mặt)

Bà T H, sinh năm: 1985 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường B, tổ 6, khu phố 3, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1969 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: đường A, khu phố 6, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông NTT trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên vào ngày 13/6/2018 ông T cho ông VS, bà TH vay số tiền 100.000.000 đồng, đôi bên có lập hợp đồng tại phòng công chứng, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất ghi trong hợp đồng là hai bên tự thỏa thuận theo quy định của Ngân hàng nhà nước nhưng thỏa thuận miệng là 2%/tháng, ngay sau khi ký hợp đồng ông T đã giao đủ số tiền 100.000.000 đồng cho ông S bà H và ông S bà H đã ký nhận tiền. Sau khi vay ông S bà H chỉ trả được 02 tháng tiền lãi là 4.000.000 đồng, từ đó đến nay ông S bà H không trả khoản gốc và lãi nào. Ông T nhiều lần đến nhà yêu cầu ông S bà H trả nợ nhưng ông S bà H hứa trả mà không trả. Vì vậy ông NTT yêu cầu ông VS, bà TH trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền lãi trong hạn tính từ ngày 13/6/2018 đến ngày 13/6/2019: $100.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 0,75\%/\text{tháng} = 9.000.000 \text{ đồng}$; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, cụ thể từ ngày 14/6/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (tính đến ngày 14/4/2021 cho tròn tháng): $100.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} \times 1,125\% = 24.750.000 \text{ đồng}$, tổng cộng tiền lãi là $33.750.000 \text{ đồng} - 4.000.000 \text{ đồng} = 29.750.000 \text{ đồng}$, trả ngay một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông VS, bà TH đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, triệu tập lấy lời khai, thông báo phiên họp và hòa giải nhưng đều vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: bà là vợ của ông T, số tiền ông T cho ông S, bà H vay là tiền của cá nhân ông T, nay bà thống nhất với yêu cầu của ông T, không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa: nguyên đơn ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông S, bà H vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: đúng theo quy định pháp luật.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 463 và Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông VS, bà TH trả ngay một lần số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 29.750.000 đồng cho ông T khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông NTT nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông ông VS, bà TH. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do bị đơn cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vắng mặt đối với bị đơn: theo kết quả xác minh của Công an phường Tân Phú thì ông ông VS, bà TH có hộ khẩu thường trú tại đường B, tổ 6, khu phố 3, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không còn cư trú tại địa phương, đi đâu không rõ từ tháng 10/2018 cho đến nay.

Tại biên bản làm việc ngày 02/12/2020 và đơn trình bày ngày 02/12/2020 nguyên đơn xác định chỉ biết ông VS, bà TH có hộ khẩu thường trú và cư trú tại địa chỉ 285A đường Hoàng Hữu Nam, tổ 6, khu phố 3, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong hợp đồng vay tiền ngày 13/6/2018 ông VS, bà TH ghi địa chỉ thường trú tại đường B, tổ 6, khu phố 3, phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục chung vì ông VS, bà TH cố tình giấu địa chỉ, không đồng ý làm đơn yêu cầu thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông VS, bà TH.

Qua việc xác minh nơi cư trú của bị đơn và lời khai của nguyên đơn như đã nêu trên, có cơ sở xác định đơn khởi kiện của nguyên đơn đã ghi đầy đủ và

đúng địa chỉ của bị đơn, việc bị đơn thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho nguyên đơn biết được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Bị đơn ông VS, bà TH đã được triệu tập hợp lệ đến dự phiên Tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn ông NTT và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng vay tiền số công chứng 16965 lập ngày 13/6/2018 tại phòng công chứng số 3 là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

[2.2] Căn cứ lời khai của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ gồm hợp đồng vay tiền số công chứng 16965 lập ngày 13/6/2018 và biên nhận tiền ngày 13/6/2018 có cơ sở xác định vào ngày 13/6/2018 ông VS, bà TH có vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận theo quy định của Ngân hàng nhà nước. Theo lời khai của nguyên đơn thì sau khi vay ông VS, bà TH chỉ trả được 02 tháng tiền lãi là 4.000.000 đồng, sau đó không trả tiếp. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức) triệu tập hợp lệ nhiều lần cho ông VS, bà TH lên Tòa án để ghi lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông VS, bà TH vắng mặt không có lý do, không có ý kiến và tài liệu chứng cứ gì gửi cho Tòa án chứng minh đã trả nợ cho ông T. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nguyên đơn ông T yêu cầu bị đơn ông VS, bà TH trả số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng, trả ngay một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu trả tiền lãi: theo lời khai của nguyên đơn thì trong hợp đồng vay tiền lập ngày 13/6/2018 đôi bên có thỏa thuận lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, nhưng thực tế đôi bên thỏa thuận miệng là 2%/tháng và quá trình vay ông VS, bà TH đã trả 02 tháng tiền lãi, số tiền 4.000.000 đồng. Như vậy thỏa thuận miệng nêu trên không phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trong hạn theo mức lãi suất 9%/năm tương đương 0,75%/tháng, cụ thể từ 13/6/2018 đến ngày 13/6/2019:

100.000.000 đồng x 12 tháng x 0,75% = 9.000.000 đồng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn nên lãi suất quá hạn được áp dụng trong trường hợp này là 1,125%/tháng, cụ thể từ ngày 14/6/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (tính đến ngày 14/4/2021 cho tròn tháng): 100.000.000 đồng x 22 tháng x 1,125% = 24.750.000 đồng, tổng cộng tiền lãi là 33.750.000 đồng – 4.000.000 đồng = 29.750.000 đồng. Như vậy yêu cầu của nguyên đơn phù hợp theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tổng cộng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 129.750.000 đồng.

Như vậy đề nghị của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp.

Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông VS, bà TH phải nộp số tiền án phí là: 129.750.000 đồng x 5% = 6.487.500 đồng.

Hoàn lại cho ông T số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2019/0046608 ngày 31/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 khi án có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông VS, bà TH có trách nhiệm trả cho ông NTT số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi 29.750.000 đồng, tổng cộng 129.750.000 đồng (một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo hợp đồng vay tiền ghi ngày 13/6/2018 và biên nhận tiền ngày 13/6/2018, trả một lần tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: ông VS, bà TH phải nộp số tiền án phí là: 129.750.000 đồng x 5% = 6.487.500 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Hoàn lại cho ông NTT số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2019/0046608 ngày 31/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS Thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mai Trâm